

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
“BẾN XE MIỀN TÂY”**

**Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh**

TP.HCM, THÁNG 07 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY



**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
“BẾN XE MIỀN TÂY”**

**Địa chỉ: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân,
Thành phố Hồ Chí Minh**

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
CÔNG TY CỔ PHẦN
BẾN XE MIỀN TÂY**

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY TNHH MTV SX TM DV
MÔI TRƯỜNG Á CHÂU
P. GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN THỊ THÚY NGÂN

TP.HCM, THÁNG 07 NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	iii
DANH MỤC VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG.....	vii
DANH MỤC HÌNH.....	viii
CHƯƠNG I.....	1
THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ.....	1
1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.....	1
1.2 Tên chủ cơ sở: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY	1
1.3 Tên cơ sở: BẾN XE MIỀN TÂY	2
1.4 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	4
1.4.1 Công suất của cơ sở.....	4
1.4.2 Công nghệ vận hành của cơ sở.....	6
1.4.3 Sản phẩm, dịch vụ của cơ sở.....	7
1.5 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của dự án đầu tư	7
1.5.1 Nhu cầu sử dụng nước.....	7
1.5.2 Nhu cầu sử dụng điện.....	9
1.6 Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.	10
1.7 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)	10
CHƯƠNG II.....	12
SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	12
2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	12
2.2 Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):	12
CHƯƠNG III	14
KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ	14
3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):	14

3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa:	14
3.1.2 Thu gom nước thải sinh hoạt.....	14
3.1.3 Xử lý nước thải.....	16
3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):	23
3.3 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	26
3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	27
3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)	29
3.5.1 Khống chế ô nhiễm do tiếng ồn, rung.....	29
3.5.2 Các biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông, an ninh trật tự	30
3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	30
3.6.1 Sự cố cháy nổ	30
3.6.2 Sự cố bể tự hoại.....	31
3.6.3 Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải	31
3.6.4 Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất.....	36
3.6.5 Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước	37
3.7 Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có);	37
3.8 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):.....	37
3.9 Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)	37
3.10 Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.	37
CHƯƠNG IV	38
NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	38
4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):.....	38
4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):.....	39
4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):	39
CHƯƠNG V	40
KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	40
5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	40

5.2 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	41
5.2.1 Không khí xung quanh khu vực công bảo vệ:.....	41
5.2.2 Không khí khu vực nhà ga bến xe.....	42
5.2.3 Không khí khu vực bãi đỗ xe	42
5.3 Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định).....	43
CHƯƠNG VI	44
CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	44
6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở	44
6.2 Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	44
6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	44
6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:	44
6.2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở	44
6.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	45
CHƯƠNG VII.....	46
KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ....	46
CHƯƠNG VIII	47
PHỤ LỤC BÁO CÁO.....	48

DANH MỤC VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh học
BTNMT	: Bộ Tài nguyên và Môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
CB-CNV	: Cán bộ công nhân viên
COD	: Nhu cầu Oxy hóa học
NĐ- CP	: Nghị định - Chính phủ
HTXL	: Hệ thống xử lý
HTXLNT	: Hệ thống xử lý nước thải
SS	: Chất rắn lơ lửng
QCVN	: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
QĐ	: Quyết định
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1 Các pháp lý của cơ sở.....	2
Bảng 2 Hạng mục công trình cơ sở:	4
Bảng 3 Hoạt động vận tải của bến xe	4
Bảng 4 Kinh doanh dịch vụ của bến xe	5
Bảng 5 Lượng nước sử dụng hiện tại bến xe	7
Bảng 6 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện tại	8
Bảng 7 Thống kê lưu lượng xả thải của Bến xe theo nhật ký vận hành HT XLNT	9
Bảng 8 Lượng điện hiện tại bến xe sử dụng	10
Bảng 9 Danh sách thiết bị máy móc phục vụ hoạt động	11
Bảng 10 Thông số kỹ thuật bể tự hoại	17
Bảng 11 Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý	20
Bảng 12 Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải	20
Bảng 13 Danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải	21
Bảng 14 Tải lượng ô nhiễm do các phương tiện giao thông.....	23
Bảng 15 Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động.....	25
Bảng 16 Danh sách các thùng chứa rác sinh hoạt.....	26
Bảng 17 Bảng thống kê CTNH của cơ sở theo tính toán và hồ sơ sổ chủ nguồn thải.....	27
Bảng 18 Thành phần CTNH phát sinh tại bến xe thực tế năm 2021, 2022	28
Bảng 19 Sự cố thiết bị hệ thống xử lý nước thải	32
Bảng 20 Khắc phục sự cố bùn hoạt tính	35
Bảng 21 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	38
Bảng 22 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	39
Bảng 23 Giới hạn về tiếng ồn, rung	39
Bảng 24 Kết quả đo đặc chất lượng nước thải.....	40
Bảng 25 Kết quả đo không khí xung quanh khu vực cổng bảo vệ	41
Bảng 26 Kết quả không khí lao động khu vực nhà ga bến xe	42
Bảng 27 Kết quả không khí khu vực bãi đỗ xe.....	43
Bảng 28 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm	45

DANH MỤC HÌNH

Hình 1 Sơ đồ quy trình hoạt động của bến xe.....	6
Hình 2 Sơ đồ phương án XLNT của cơ sở	16
Hình 3 Sơ đồ bể xử lý tự hoại 3 ngăn	16
Hình 4 Hình ảnh khu vực công trình xử lý nước thải	17
Hình 5 Quy trình công nghệ HTXLNT tập trung của cơ sở	18
Hình 6 Sơ đồ cấu tạo máy phát điện	24
Hình 7 Hình ảnh thực tế ống khói máy phát điện	25
Hình 8 Hình ảnh khu vực lưu chứa rác sinh hoạt	27
Hình 9 Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải nguy hại	29
Hình 10 Hình ảnh về phòng cháy chữa cháy	31

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1 Lịch sử hình thành và phát triển

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng 30/04/1975, chính quyền Cách Mạng tiếp quản Xa Cảng Miền Tây tiếp tục nhiệm vụ phục vụ khách hàng. Nhằm đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân thành phố về các tỉnh Miền Tây, tháng 07/1975 Cục Vận Tải Đường Bộ thành lập Ban quản trị và đổi tên thành Bến xe Miền Tây với diện tích mở rộng 39.000 m².

Năm 1976, Cục Vận Tải Đường Bộ giao Bến xe Miền Tây lại cho Sở Giao thông Vận tải Thành phố Hồ Chí Minh quản lý; theo đó, Bến xe Miền Tây là đơn vị trực thuộc Công ty Xe Khách Miền Tây do Sở Giao thông Vận Tải thành lập.

Năm 1992, Bến xe Miền Tây được chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước hạch toán kinh tế độc lập, ngành nghề kinh doanh chủ yếu là khai thác và kinh doanh bến xe, đại lý và các dịch vụ khác. Đến năm 1997, Bến xe Miền Tây được chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích.

Ngày 15/07/2004, Bến xe Miền Tây được chuyển từ Sở Giao thông Công chính thành phố Hồ Chí Minh sang Tổng công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn quản lý trên cơ sở hoạt động thí điểm theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 172/2004/QĐ-UB của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, với diện tích là 47.392,4 m².

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước nhằm huy động thêm vốn, tạo động lực mới và phát huy quyền làm chủ thực sự của người lao động trong doanh nghiệp, Bến xe Miền Tây được Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh chọn để xây dựng đề án chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo quyết định số 1552/QĐ-UB ngày 08/04/2005 và ngày 31/08/2005 Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 4552/QĐ-UB và Quyết định số 5403/QĐ-UBND ngày 21/10/2005 phê duyệt phương án và chuyển Bến xe Miền Tây thành Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây. Ngày 03/05/2006, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây chính thức đi vào hoạt động theo giấy phép kinh doanh số 4103004698 do Sở Kế hoạch Đầu tư cấp phép và hiện tại giấy phép kinh doanh đã điều chỉnh, cập nhật lại lần thứ 5 ngày 23/09/2022.

Hiện nay, ngoài các tuyến đi về 13 tỉnh của Đồng Bằng Sông Cửu Long, Bến xe Miền Tây đã có thêm các tuyến đi về các tỉnh sau: 2 tỉnh Miền Đông Nam Bộ; 5 tỉnh Tây Nguyên; 8 tỉnh Miền Trung và 1 tỉnh phía Bắc.

1.2 Tên chủ cơ sở: CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE MIỀN TÂY

- Địa chỉ văn phòng: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh

- Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở: Đặng Nguyễn Nguyên Huân

- Chức danh: Tổng Giám đốc

- Điện thoại: 1900 7373

Fax: 028.38752853

- Website: www.bxmt.com.vn

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 0301121128 cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2006, cấp thay đổi lần thứ 05 ngày 23 tháng 09 năm 2022 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

1.3 Tên cơ sở: BẾN XE MIỀN TÂY

- Địa điểm cơ sở: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án. Từ khi đi vào hoạt động cho đến nay, Cơ sở đã được cấp các pháp lý như sau:

Bảng 1 Các pháp lý của cơ sở

TT	Pháp lý	Số Quyết định/ Công văn	Ngày cấp	Nơi cấp
I	Pháp lý về PCCC			
1	Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy	697/TD-PCCC	12/07/2013	Sở cảnh sát PC & CC - Bộ công an
2	Biên bản kiểm tra an toàn về PCCC		21/11/2022	UBND Quận Bình Tân
3	Biên bản kiểm tra an toàn về PCCC		01/06/2023	UBND Quận Bình Tân
II	Pháp lý về đất đai			
1	Quyết định cho Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây thuê đất để sử dụng làm bến xe	1991/QĐ-UBND	03/05/2007	UBND TP.HCM
2	Quyết định điều chỉnh điểm 3.1 Điều 3 của Quyết định số 1991/QĐ-UBND ngày 03/05/2007 của UBND thành phố	3988/QĐ-UBND	31/08/2007	UBND TP.HCM
3	Hợp đồng thuê đất	5863/HĐ - TNMT - ĐKKTĐ	13/08/2009	Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
4	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	T01030	06/10/2009	Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
5	Phụ lục của hợp đồng thuê đất số 5863/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 13/08/2009	3697/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ	04/06/2014	Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
III	Pháp lý về quy hoạch và đầu tư			
1	Quyết định phê duyệt phương án và chuyển Bến Xe Miền Tây thành Công ty CP Bến Xe Miền Tây	5403/QĐ-UBND	21/10/2005	UBND TP.HCM

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần:

+ Giấy chứng nhận Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2430/GĐK-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/04/2005 cho “Dự án cải tạo và

nâng cấp Bến xe Miền Tây tại số 395 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh”.

+ Giấy xác nhận Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 6445/XNĐK-TNMT do Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Bình Tân cấp ngày 08/11/2017 cho “Dự án Mở rộng nhà để xe 2 bánh tại số 395 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh”.

+ Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 903/GP-STNMT-TNNKS do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh gia hạn lần 1 ngày 02/11/2020.

+ Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH 79.002702.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/11/2011.

- ***Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):*** Tổng vốn đầu tư của cơ sở là 217.600.000.000 đồng (theo báo cáo tài chính). Cơ sở thuộc nhóm B theo tiêu chí quy định tại khoản 1, điều 9 của Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/06/2019 của Quốc Hội (Cơ sở có tổng mức đầu tư từ 120 tỷ đến dưới 2.300 tỷ đồng) và nhóm II (nhóm các dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường quy định tại khoản 4 điều 28 Luật Bảo vệ môi trường).

- ***Phân loại theo Luật bảo vệ môi trường:*** Cơ sở thuộc mục I.2 Phụ lục IV Phụ lục ban hành kèm theo nghị định 08/2022/NĐ-CP, khoản 2 Điều 39 và khoản 3 Điều 41 Luật Bảo vệ môi trường thì dự án thuộc đối tượng lập giấy phép môi trường do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Nội dung báo cáo được thực hiện theo biểu mẫu quy định tại Phụ lục X (mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm II) Phụ lục kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Vị trí địa lý của cơ sở:

Cơ sở tọa lạc tại: 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các vị trí tiếp giáp của dự án được xác định như sau:

- Phía Đông : Giáp nhà dân;
- Phía Tây : Giáp đường Kinh Dương Vương;
- Phía Nam : Giáp Trung tâm Thể dục thể thao Bình Tân;
- Phía Bắc : Giáp chợ An Lạc.

- Cơ sở đã ký hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh với hợp đồng số 5863/HĐ-TNMT-ĐKKTD ngày 13/08/2009 và phụ lục số 3697/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 04/06/2014. Tổng diện tích thuê đất là 47.392,4 m² tại 395 Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng làm bến xe.

+ Đối với diện tích 46.226 m² Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 213, tờ bản đồ số 10: thời hạn thuê đất 50 năm kể từ ngày 11/01/2002.

+ Với phần diện tích 1.166 m² đất thuộc quy hoạch lộ giới đường giao thông: tạm thời cho Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây thuê để tiếp tục sử dụng theo hiện trạng cho đến khi Nhà nước thực hiện quy hoạch.

- Bến xe được thực hiện tại Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 7 và thửa đất số 213, tờ bản đồ số 10 với diện tích 46.226 m² theo “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số AK 448704, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: T 01030, do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/10/2009.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật:

Bảng 2 Hạng mục công trình cơ sở:

STT	Tên hạng mục	Diện tích (m ²)
1	Văn phòng làm việc	431,94
2	Kiốt kinh doanh	2.236,40
3	Văn phòng dành cho y tế	14
4	Bãi đỗ xe ô tô chờ vào vị trí	6.271,28
5	Bãi đỗ xe dành cho phương tiện khác	4.206,45
6	Phòng khách chờ xe	966,062
7	Khu vực nhà vệ sinh	528,86
8	Bãi đỗ xe và đường giao thông nội bộ	30.324,01
9	Cây xanh, thảm cỏ	1.247,40
10	Đường giao thông (quy hoạch lộ giới)	1.166
	Tổng diện tích	47.392,4

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

1.4 Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.4.1 Công suất của cơ sở

Bến xe có 137 đơn vị vận tải với 2.066 phương tiện, hoạt động trên 128 tuyến đường về 29 tỉnh thành phố khắp cả nước, bao gồm: 13 tỉnh Đồng Bằng Sông Cửu Long (Long An, Tiền Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Trà Vinh, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bến Tre, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Cần Thơ); 2 tỉnh Miền Đông Nam Bộ; 5 tỉnh Tây Nguyên; 8 tỉnh Miền Trung và 1 tỉnh phía Bắc.

Thông tin chi tiết về hoạt động vận tải được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3 Hoạt động vận tải của bến xe

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
1	Số lượng đơn vị vận tải	Đơn vị	137	Trong đó có 08 đơn vị

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của “Bến xe Miền Tây”

	hoạt động			xe buýt
-	Số lượng đơn vị TP.HCM	Đơn vị	32	Trong đó có 08 đơn vị xe buýt
-	Số lượng đơn vị địa phương	Đơn vị	105	Trong đó không có đơn vị xe buýt địa phương
-	Số lượng đơn vị vận tải tự bán vé	Đơn vị	56	Có 04 đơn vị vừa ủy thác, vừa tự bán vé
-	Số lượng đơn vị vận tải ủy thác Bến bán vé	Đơn vị	73	
2	Tổng số lượng phương tiện hoạt động	Phương tiện	2.066 (có 1.422 xe giường nằm)	Chỉ tính phương tiện tuyến cố định
3	Tổng số tuyến đường	Tuyến	128	Có 11 tuyến xe buýt
4	Số lượng bình quân xe liên tỉnh xuất bến/ngày	Xe	1.186	
5	Số lượng bình quân hành khách xuất bến/ngày	Hành khách	24.230	
6	Số lượng xe buýt nội thành xuất bến/ngày	Xe	144	
7	Số lượng các tỉnh thành có tuyến đi từ Bến xe Miền Tây	Tỉnh, thành phố	29	Trong đó 13 tỉnh ĐBSCL, 02 tỉnh Đông Nam Bộ, 08 tỉnh miền Trung, 05 tỉnh Tây Nguyên và 01 tỉnh Miền Bắc

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Thông tin về hoạt động kinh doanh dịch vụ của bến xe được trình bày ở bảng sau:

Bảng 4 Kinh doanh dịch vụ của bến xe

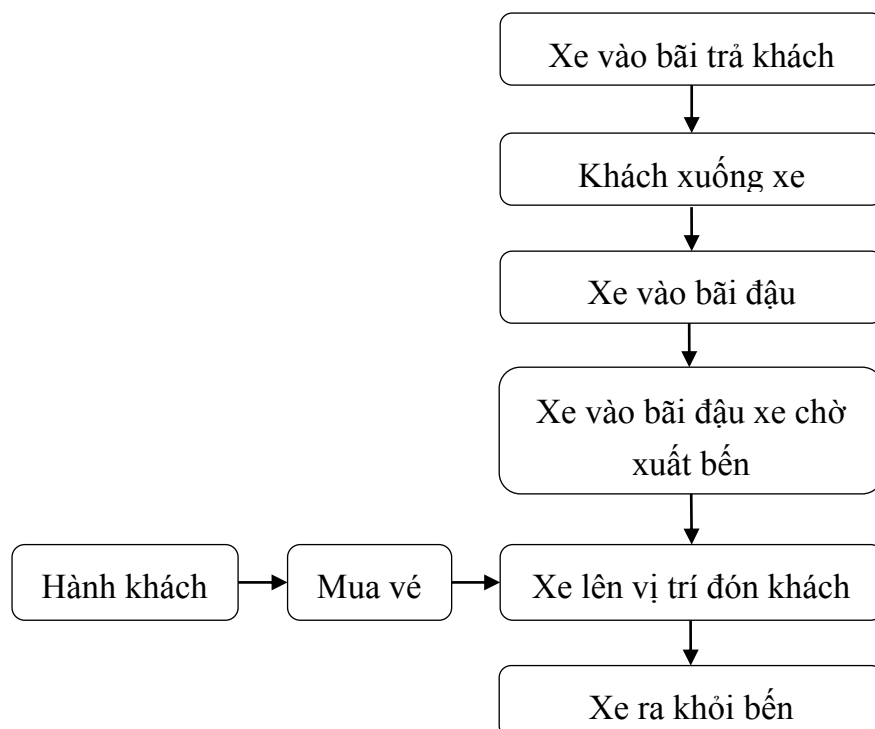
STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số liệu	Ghi chú
1	Số lượng phòng bán vé	Phòng	32	
2	Số lượng ô bán vé	Ô	149	
3	Văn phòng và các điểm kinh doanh phục vụ hoạt động vận tải	Điểm	27	
-	Văn phòng làm việc	Điểm	03	
-	Phòng khám	Điểm	01	
-	Điểm giao nhận hàng hóa	Điểm	05	
-	Phòng chờ hành khách	Điểm	09	

-	Điểm ATM	Điểm	01	
-	Điểm bốc xếp hàng hóa	Điểm	01	
-	Điểm kinh doanh giải khát, ăn uống	Điểm	08	
-	Điểm kinh doanh bách hóa (Siêu thị tiện ích)	Điểm	01	Circle K mặt tiền
4	Số lượng Honda ôm hoạt động		159	Chia thành 2 tổ (tổ ca ngày và tổ ca đêm) Ngoài ra có 3 tổ Honda ôm do CA Phường quản lý hoạt động bên ngoài các công.
5	Số lượng doanh nghiệp taxi hoạt động	Đơn vị	06	Công ty CP Ánh Dương Việt Nam (vinasun taxi); HTX Vận tải Du lịch 27-7; HTX xe Vận tải Du lịch taxi 27/7; Công ty CP Tập đoàn Mai Linh; Công ty Taxi Việt Nam; Công ty CP xe khách Phương Trang Futabuslines.

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

1.4.2 Công nghệ vận hành của cơ sở

❖ Quy trình xe đi các tỉnh và ngược lại được thể hiện sơ đồ sau:



Hình 1 Sơ đồ quy trình hoạt động của bến xe

❖ **Đối với xe bus nội thành**

Sau khi đón khách trong nội thành đi ra, xe vào trong bến theo cổng dành cho xe bus nội thành được bố trí tại phía Tây Nam. Xe cho khách xuống nhà ga rồi trở về tập kết tại bãi xe bus. Xe đưa khách vào nội thành sẽ đón khách tại bãi xe bus và xuất bến theo cổng phía Tây Bắc ra lại đường Kinh Dương Vương (cùng cổng ra với xe khách).

❖ **Đối với các dịch vụ ăn uống**

Để đáp ứng nhu cầu ăn uống cho hành khách, nhân viên trong bến xe, Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây đã bố trí 08 kiốt kinh doanh các mặt hàng ăn uống và giải khát để phục vụ hành khách.

❖ **Đối với các dịch vụ phòng khám**

Hiện tại, Công ty Cổ phần Phòng khám Y học Chứng cứ Doctor Check thuê mặt bằng, ki ốt của Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây làm văn phòng đại diện để đăng ký cho khách và không có hoạt động khám bệnh ở tại bến xe.

1.4.3 Sản phẩm, dịch vụ của cơ sở

- Khai thác và kinh doanh bến xe, vận tải hành khách;
- Khai thác các dịch vụ trong bến xe;
- Cho thuê mặt bằng, kiốt và bãi đậu xe vận tải hàng hóa.

1.5 Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cấp điện, nước của dự án đầu tư

1.5.1 Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cấp nước là Công ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn
- Lượng nước sử dụng trung bình khoảng 2.357 m³/tháng tương đương 77,68 m³/ngày (theo hóa đơn nước cấp thủy cục).

Bảng 5 Lượng nước sử dụng hiện tại bến xe

Tháng	Tổng lưu lượng nước cấp thủy cục (m³/tháng)	Lưu lượng nước cấp trung bình (m³/ngày)
Tháng 01/2022	966	31,16
Tháng 02/2022	1.485	53,03
Tháng 03/2022	1.716	55,35
Tháng 04/2022	1.584	52,8
Tháng 05/2022	1.764	56,9
Tháng 06/2022	2.206	73,53
Tháng 07/2022	2.053	66,23
Tháng 08/2022	2.106	67,94

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của “Bến xe Miền Tây”

Tháng 09/2022	2.410	80,34
Tháng 10/2022	2.689	86,74
Tháng 11/2022	2.599	86,63
Tháng 12/2022	2.797	90,23
Tháng 01/2023	2.727	87,97
Tháng 02/2023	2.840	101,43
Tháng 03/2023	2.535	81,77
Tháng 04/2023	3.378	112,6
Tháng 05/2023	4.214	135,94
Trung bình	2357	77,68

(Nguồn: Nhu cầu sử dụng nước hiện tại tính trung bình theo hóa đơn sử dụng nước – Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

❖ **Tổng hợp các nhu cầu sử dụng nước của cơ sở**

Bảng 6 Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước hiện tại

STT	Mục đích sử dụng	Nhu cầu cấp nước trung bình (m ³ /ngày)	Nhu cầu xả thải (m ³ /ngày)
1	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của công nhân viên	4,5	4,5
2	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của các cá nhân, hộ kinh doanh và đơn vị	3	3
3	Nước cấp cho hoạt động sinh hoạt của tài xế và hành khách	22	22
4	Nước cấp cho vệ sinh công nghiệp: vệ sinh văn phòng, nhà ga, khu vực chờ của hành khách,...	8	8
5	Nước cấp cho nấu chín thức ăn tại nhà ăn (nước đi vào thức ăn, nước vệ sinh nhà bếp, vệ sinh thiết bị nấu ăn...)	15	12
6	Nước cấp cho hoạt động lọc nước uống	5	1,5
7	Nước dùng cho tưới cây, tạo ẩm sân bãi và PCCC	20,18	-

	Tổng cộng	77,68	51
--	------------------	--------------	-----------

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

❖ **Thống kê lưu lượng xả thải của Bến xe theo nhật ký vận hành HT XLNT được trình bày ở bảng sau:**

Bảng 7 Thống kê lưu lượng xả thải của Bến xe theo nhật ký vận hành HT XLNT

Thời gian	Lưu lượng xả thải	
	m³/tháng	m³/ngày
Tháng 01/2022	546	21,39
Tháng 02/2022	1.150	41,07
Tháng 03/2022	1.091	35,19
Tháng 04/2022	801	26,7
Tháng 05/2022	1.100	35,48
Tháng 06/2022	1.092	36,4
Tháng 07/2022	1.280	41,29
Tháng 08/2022	1.345	43,39
Tháng 09/2022	1.822	60,73
Tháng 10/2022	1.682	54,26
Tháng 11/2022	1.360	45,33
Tháng 12/2022	1.750	56,45
Tháng 01/2023	2.432	78,45
Tháng 02/2023	2.039	72,82
Tháng 03/2023	2.590	83,55
Tháng 04/2023	2.554	85,13
Trung bình	1.539,63	51,1

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Nhận xét: theo nhật ký vận hành HTXLNT của trạm XLNT, lưu lượng nước thải trung bình phải xử lý là 51,1m³/ngày.đêm.

1.5.2 Nhu cầu sử dụng điện

- Nguồn cấp điện cho hoạt động của bến xe là mạng lưới điện của Công ty Điện lực Bình Phú.

- Lượng điện sử dụng cấp cho bến xe hoạt động trung bình khoảng 90.280 kWh/tháng (theo hóa đơn điện).

Bảng 8 Lượng điện hiện tại bến xe sử dụng

Tháng	Khối lượng	Đơn vị
Tháng 01/2022	57.678	kWh
Tháng 02/2022	82.603	kWh
Tháng 03/2022	76.999	kWh
Tháng 04/2022	89.253	kWh
Tháng 05/2022	98.300	kWh
Tháng 06/2022	104.169	kWh
Tháng 07/2022	98.553	kWh
Tháng 08/2022	99.665	kWh
Tháng 09/2022	120.553	kWh
Tháng 10/2022	100.699	kWh
Tháng 11/2022	117.207	kWh
Tháng 12/2022	100.304	kWh
Tháng 01/2023	109.322	kWh
Tháng 02/2023	63.388	kWh
Tháng 03/2023	59.695	kWh
Tháng 04/2023	66.096	kWh
Trung bình	90.280	kWh

(Nguồn: Nhu cầu sử dụng điện hiện tại tính trung bình theo hóa đơn sử dụng điện – Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

1.6 Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất phải nêu rõ: điều kiện kho, bãi lưu giữ phế liệu nhập khẩu; hệ thống thiết bị tái chế; phương án xử lý tạp chất; phương án tái xuất phế liệu.

Cơ sở không sử dụng phế liệu nhập từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.7 Các thông tin khác liên quan đến cơ sở (nếu có)

- **Nhu cầu sử dụng thiết bị máy móc:** Danh sách thiết bị máy móc phục vụ hoạt động được trình bày ở bảng sau:

Bảng 9 Danh sách thiết bị máy móc phục vụ hoạt động

STT	Tên máy móc, thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Tình trạng hoạt động
1	Thiết bị camera quan sát bảo vệ	Bộ	158	Hoạt động tốt
2	Thiết bị hệ thống truyền thanh, màn hình thông báo	Bộ	15	Hoạt động tốt
3	Loa phát thanh	Bộ	21	Hoạt động tốt
4	Điện thoại	Cái	15	Hoạt động tốt
5	Fax	Cái	01	Hoạt động tốt
6	Máy photocopy	Cái	02	Hoạt động tốt
7	Máy in	Cái	24	Hoạt động tốt
8	Máy in nhiệt	Cái	07	Hoạt động tốt
9	Máy vi tính	Bộ	64	Hoạt động tốt
10	Máy scan	Cái	07	Hoạt động tốt
11	Quạt công nghiệp dùng cho nhà ga và Bãi giữ xe	Cái	08	Hoạt động tốt
12	Quạt hút nhiệt	Cái	15	Hoạt động tốt
13	Ghế phòng chờ	Cái	741	Hoạt động tốt
14	Máy lạnh	Cái	44	Hoạt động tốt
15	Trạm bơm nước cứu hỏa	Trạm	01	Hoạt động tốt
16	Hệ thống thiết bị báo cháy tự động	Bộ	02	Hoạt động tốt
17	Hệ thống bình chữa cháy	Bộ	69	Hoạt động tốt
18	Bình chữa cháy thể hệ mới (FFT)	Cái	55	Hoạt động tốt
19	Hệ thống chống sét	Bộ	03	Hoạt động tốt
20	Máy phát điện	Cái	01	Hoạt động tốt
21	Máy bơm nước triều cường	Cái	02	Hoạt động tốt
22	Trạm xử lý nước thải	Trạm	01	Hoạt động tốt
23	Quạt đảo trần	Cái	12	Hoạt động tốt
24	Quạt treo tường	Cái	49	Hoạt động tốt

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1 Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Hiện nay, Bến xe Miền Tây có tổng diện tích 47.392,4 m² tại thành phố Hồ Chí Minh đã được các Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp và phê duyệt các nội dung sau:

Về quy hoạch đầu tư:

- Quyết định phê duyệt phương án và chuyển Bến Xe Miền Tây thành Công ty CP Bến Xe Miền Tây số 5403/QĐ-UBND ngày 21/10/2005 do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Về thủ tục môi trường của cơ sở:

- Giấy chứng nhận Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 2430/GĐK-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/04/2005 cho “Dự án cải tạo và nâng cấp Bến xe Miền Tây tại số 395 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh”.

- Giấy xác nhận Đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường số 6445/XNĐK-TNMT do Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận Bình Tân cấp ngày 08/11/2017 cho “Dự án Mở rộng nhà để xe 2 bánh tại số 395 đường Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh”.

⇒ Do đó, địa điểm thực hiện dự án của cơ sở hoàn toàn phù hợp với quy hoạch phát triển của khu vực.

2.2 Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường (nếu có):

Khi hoạt động cơ sở chỉ phát sinh chủ yếu các loại chất thải như sau:

- Toàn bộ lượng nước thải phát sinh được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày đêm của cơ sở để xử lý đạt quy chuẩn trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực trên đường Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, TP.HCM. Từ đây, nước thải được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu vực. Cơ sở đã có văn bản xác nhận đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố số 805/TTCN-QLTN ngày 01/06/2016 của Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước và giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 903/GP-STNMT-TNNKS do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02/11/2020.

- Đối với khí thải: Cơ sở chỉ sử dụng máy phát điện trong trường hợp mất điện đột ngột với nhiên liệu sử dụng là dầu DO đồng thời có đường ống thoát khí dẫn ra bên ngoài.

- Đối với chất thải rắn: Cơ sở có sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số QLCTNH 79.002702.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/11/2011. Và đã hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, xử lý toàn bộ chất thải rắn phát sinh.

Với việc tích cực kiểm soát ô nhiễm từ các nguồn thải phát sinh cũng như tham khảo

chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở trong năm 2022, bến xe hoàn toàn phù hợp với khả năng chịu tải của môi trường.

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1 Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải (nếu có):

Cơ sở đã có văn bản xác nhận đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của Thành phố số 805/TTCN-QLTN ngày 01/06/2016 của Trung tâm điều hành chương trình chống ngập nước.

- Địa chỉ đầu nối: 395 đường Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân.
- Vị trí hầm ga đầu nối: trước địa chỉ số 395 đường Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân (từ hầm ga G_{A6} đến G_{TP}).
- Chung loại, kích thước cống: Cống BTCT, đường kính D1000.

3.1.1 Thu gom, thoát nước mưa:

- Mạng lưới thoát nước được thiết kế thoát theo các hướng chính với bố trí các tuyến cống thoát nước mưa bằng bê tông cốt thép ngầm, độ sâu chôn cống tối đa là 0,7m; đường kính cống từ 400 mm đến 1500 mm. Cuối cùng nước mưa sẽ đổ ra ngoài tại hố ga trên đường Kinh Dương Vương.

❖ *Số lượng, vị trí từng điểm thoát nước mưa bề mặt ra ngoài môi trường:*

- Số lượng hố ga nước mưa: 46 hố ga thu nước mưa, các hố ga được xây dựng cách nhau khoảng 17 m một hố (*bản vẽ được đính kèm phụ lục*).
- Kích thước hố ga nước mưa là $D \times R \times C = 0,9 \times 0,8 \times 1,9$ (m)
- Vị trí đầu nối: hố ga cống thoát nước chung của khu vực trên đường Kinh Dương Vương.
- Vị trí tọa độ của hố ga đầu nối nước mưa: $X = 1\ 187\ 870$, $Y = 594\ 992$

❖ *Để giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn trong giai đoạn hoạt động, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:*

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thu gom nước thải.
- Quản lý nguyên vật liệu, hóa chất, khu lưu trữ chất thải không để rơi vãi ra môi trường, tiếp xúc nước mưa và đi vào môi trường nước.
- Định kỳ chủ đầu tư sẽ chịu trách nhiệm tu sửa, bảo trì, nạo vét hệ thống nhằm khi mưa lớn có thể thoát nước nhanh nhất.

3.1.2 Thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động tại Cơ sở gồm 06 nguồn:

- + Nước từ hoạt động sinh hoạt (vệ sinh cá nhân) của công nhân viên của Bến xe
- + Nước từ hoạt động sinh hoạt của các cá nhân, hộ kinh doanh và đơn vị (vệ sinh cá nhân)
- + Nước từ nấu chín thức ăn tại nhà ăn (nước đi vào thức ăn, nước vệ sinh nhà bếp, vệ sinh thiết bị nấu ăn...)

- + Nước từ hoạt động sinh hoạt của tài xế và hành khách.
- + Nước từ vệ sinh công nghiệp: vệ sinh văn phòng, nhà ga, khu vực chờ của hành khách,...

+ Nước từ hoạt động lọc nước uống

Hệ thống thoát nước mưa và hệ thống nước thải được thiết kế và xây dựng tách biệt. Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay,... cùng với nước thải từ nhà vệ sinh đã được dẫn qua bể tự hoại và theo mạng lưới cống thoát nước tập trung vào hố ga trước khi đầu nối vào mạng lưới nước thải chung của bến xe về trạm xử lý nước thải. Nước thải từ các khu vực phục vụ ăn uống cũng được thoát vào mạng lưới nước thải chung của bến xe về trạm xử lý nước thải.

Hệ thống thoát nước thải phát sinh là hệ thống các đường ống PVC có Ø168 và Ø220 được thiết kế xung quanh các hạng mục công trình để đảm bảo toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ các nguồn được xử lý triệt để, đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải ra hệ thống thoát nước chung của khu vực các công trình trước khi đưa vào sử dụng phải tiến hành đầu nối hệ thống thoát nước chung của khu vực.

Số lượng hố thu gom nước thải của Bến xe Miền Tây: Gồm 2 hố thu gom nhánh và 2 hố thu gom chung

➤ **Hố thu gom nhánh:** 02 hố thu gom

+ *Hố thu gom 1:*

- Vị trí: nhà vệ sinh gần phòng vé
- Kích thước: $D \times R \times C = 1,2 \times 1,2 \times 2,0$ (m)

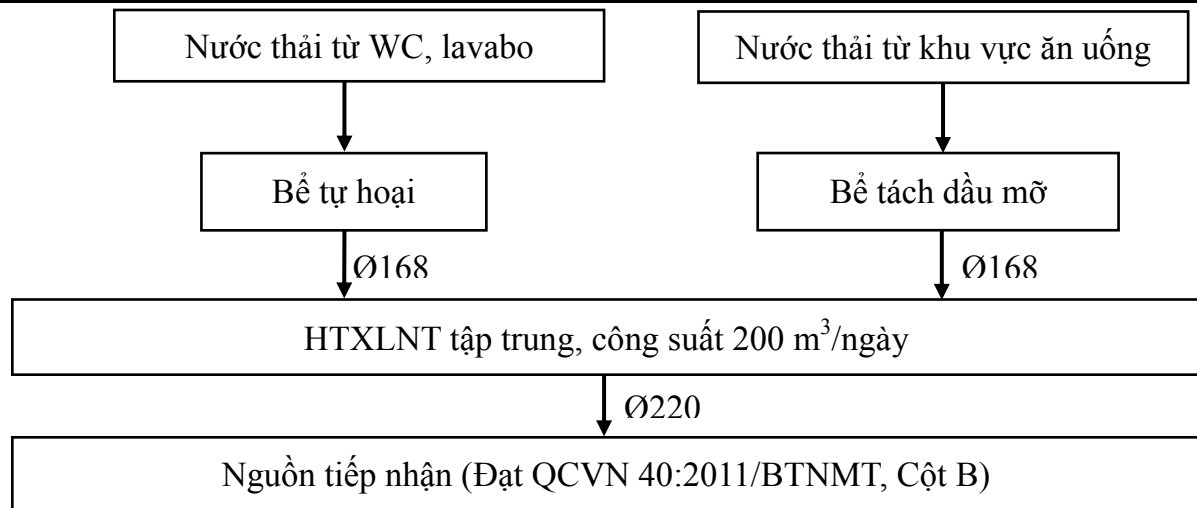
+ *Hố thu gom 2:*

- Vị trí: nhà vệ sinh miễn phí phía cuối khu đất
- Kích thước: $D \times R \times C = 0,9 \times 0,9 \times 1,65$ (m)

➤ **Hố thu gom chính:** 01 hố thu (Có 2 ngăn)

- Vị trí: Trước hệ thống xử lý nước thải
- Kích thước: $D \times R \times C = 2,3 \times 1,7 \times 2,8$ (m)

Để giảm thiểu ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt thì chủ đầu tư có các biện pháp quản lý như hình sau:



Hình 2 Sơ đồ phương án XLNT của cơ sở

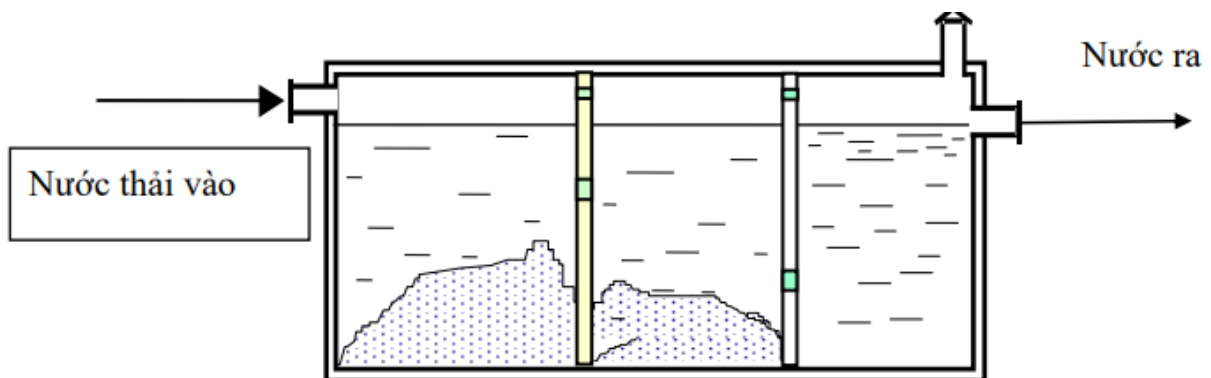
Nước thải sinh hoạt từ bồn rửa tay,... cùng với nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được thu gom về bể tự hoại. Vào bể tự hoại đầu tiên sẽ qua ngăn lắng và phân hủy cặn. Tại ngăn này, các cặn rắn được giữ lại và phân hủy một phần với hiệu suất khoảng 20% dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Sau đó, nước qua ngăn chứa nước. Tại đây, các thành phần hữu cơ có trong nước thải tiếp tục bị phân hủy dưới tác dụng của vi sinh vật kỵ khí. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại, nước thải từ khu vực phục vụ ăn uống sau khi tách dầu mỡ sẽ được dẫn vào hệ thống xử lý nước thải công suất 200m³/ngày của bến xe.

Khu xử lý nước thải được bố trí bể xây nổi tại khu đất có diện tích 140m². Địa hình khu vực này thấp hơn các khu vực khác nên thuận lợi trong quá trình thoát nước, nước thải phát sinh sẽ tự chảy về hệ thống xử lý và thuận tiện hạn chế sử dụng bơm. Nước sau hệ thống xử lý nước thải được bơm đẩy theo cống ngầm nội bộ sau đó đầu nối vào cống chung của Thành phố.

3.1.3 Xử lý nước thải

Bể tự hoại 3 ngăn

- Đối với nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên và hành khách tại Bến xe được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi chảy vào hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³ tại Cơ sở. Cấu tạo và nguyên lý hoạt động của Bể tự hoại 3 ngăn:



Hình 3 Sơ đồ bể xử lý tự hoại 3 ngăn

Bể tự hoại là công trình đồng thời làm hai chức năng: lắng và phân huỷ cặn lắng. Cặn lắng giữ trong bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của các vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân huỷ, một phần tạo thành các chất hòa tan. Nước thải lắng trong bể với thời gian dài bảo đảm hiệu suất lắng cao. Bể tự hoại là một bể trên mặt có hình chữ nhật, với thời gian lưu nước 3 - 6 ngày, 90% - 92% các chất lơ lửng lắng xuống đáy bể, qua một thời gian cặn sẽ phân huỷ kỵ khí trong ngăn lắng, sau đó nước thải thoát ra ngoài qua ống dẫn. Trong mỗi bể đều có lỗ thông hơi để giải phóng lượng khí sinh ra trong quá trình lên men kỵ khí và tác dụng thứ hai của ống này là dùng để thông các ống đầu vào và ống đầu ra khi bị nghẹt.

Bảng 10 Thông số kỹ thuật bể tự hoại

TT	Vị trí	Kích thước (m)	Số lượng	Thể tích (m ³)
1	Mặt tiền	3,6 x 1,9 x 1,4	01	9,576
2	Khu tắm giặt	2,5 x 1,2 x 1,4	02	8,4
3	Nhà vệ sinh miễn phí cũ	2,5 x 1,2 x 1,4	02	8,4
4	Bãi xe 2 bánh	2,5 x 1,2 x 1,4	02	8,4
5	Khu doanh nghiệp tự bán vé	3,9 x 5,0 x 1,5	01	29,25
6	Nhà ga	2,5 x 4,3 x 1,6	01	17,2

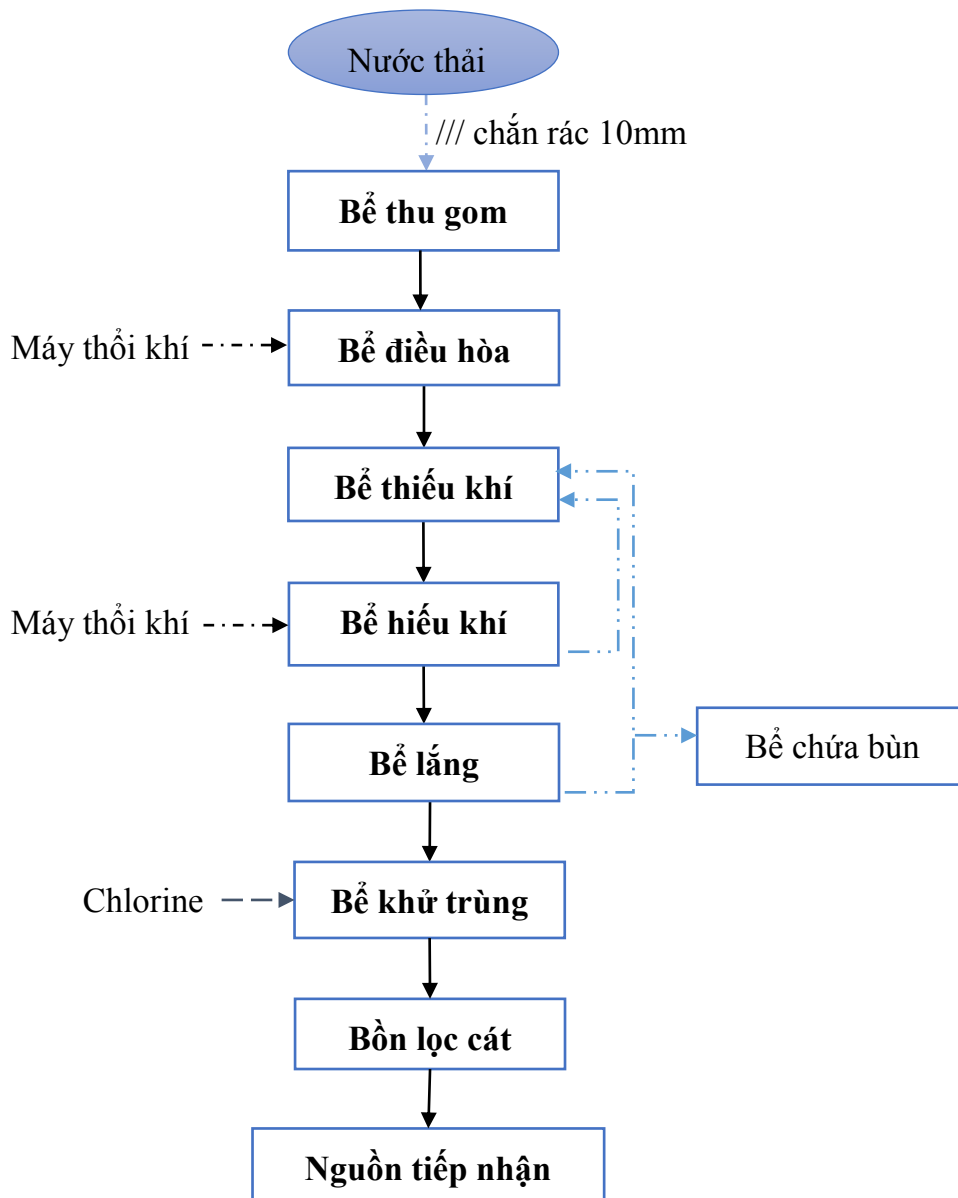
(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)



Hình 4 Hình ảnh khu vực công trình xử lý nước thải



Sơ đồ quy trình công nghệ xử lý nước thải



Hình 5 Quy trình công nghệ HTXLNT tập trung của cơ sở



Thuyết minh quy trình

Nước thải chung của toàn bộ bến xe được dẫn về bể thu gom của hệ thống xử lý sau khi đã lọc qua song chắn rác có kích thước 10mm để loại bỏ cặn, chất thải, rác...

Tại bể điều hòa, dưới tác dụng của luồng khí cấp, nước trong bể được xáo trộn tránh hiện tượng lắng cặn và phân hủy kỵ khí xảy ra. Bên cạnh đó, bể điều hòa còn có tác dụng giúp ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải dẫn sang bể thiếu khí.

Trong bể thiếu khí, các chủng vi sinh khác sẽ chuyển hóa Nitrat (NO_3^-) thành các thể khí khác như NO_2 , NO và N_2 (khí Nitơ), theo phản ứng sau: $\text{NO}_3^- \rightarrow \text{NO}_2^- \rightarrow \text{NO} \rightarrow \text{N}_2\text{O} \rightarrow \text{N}_2$

Quá trình chuyển hóa Nitrat thành khí Nitơ được gọi là quá trình khử Nitrate (Denitrification). Phản ứng sơ cấp thông qua sự đồng hóa (sự phát triển của sinh khối) N được chuyển hóa rất ít khoảng 12-14% trong lượng sinh khối làm nhiệm vụ này. Nước thải sau đó được dẫn sang bể sinh học hiếu khí.

Tại bể sinh học hiếu khí, các vi sinh vật ở dạng hiếu khí (bùn hoạt tính) sẽ phân hủy các chất hữu cơ có trong nước thải thành các chất vô cơ dạng đơn giản như: CO₂, H₂O... theo phản ứng sau:



Trong bể sinh học hiếu khí quá trình đồng hóa khử Nito tồn tại trong nước dưới dạng Amonia (NH₄⁺) thành nitrat (NO₃⁻) xảy ra đồng thời với quá trình khử BOD trong bể.

Amonia (NH₄⁺) bị oxy hóa theo 2 bước:

Bước 1: NH₄⁺ bị oxy hóa thành NO₂⁻ do tác động của vi khuẩn nitrosomonas theo phản ứng:

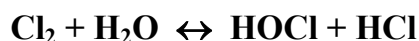
$$\text{NH}_4^+ + 1,5 \text{O}_2 \rightarrow \text{NO}_2^- + 2\text{H}^+ + \text{H}_2\text{O}$$

Bước 2: Oxy hóa NO₂⁻ thành NO₃⁻ do tác động của vi khuẩn nitrobacter theo phản ứng:



Nước thải từ bể sinh học hiếu khí được dẫn sang bể lắng, tại bể lắng diễn ra quá trình tách pha rắn lỏng của hỗn hợp bùn hoạt tính và nước. Phần lớn lượng bùn từ bể lắng được bơm tuần hoàn về bể sinh học hiếu khí để duy trì nồng độ bùn hoạt tính ổn định, phần bùn dư sẽ được bơm về bể nén bùn. Tại bể nén bùn với thời gian ở mức ổn định, bùn được nén đến nồng độ 1,5 – 2,5%, phân nước từ bể nén bùn thu gom về bể điều hòa xử lý. Nước ra khỏi bể lắng sẽ tự chảy qua bể khử trùng.

Nước thải sau khi qua bể lắng được dẫn sang bể khử trùng theo cơ chế tự chảy. Tại đây, các vi khuẩn gây bệnh sẽ bị tiêu diệt bằng hóa chất Clo – đây là chất oxy hóa mạnh. Khi Clo tiếp xúc với nước sẽ tạo ra phân tử HOCl có tác dụng khử trùng rất mạnh.



Lượng Chlorine dùng để khử trùng nước thải được pha chế và định lượng chính xác nhờ hệ thống bơm định lượng, đảm bảo lượng Chlorine dư trong nước sau xử lý không vượt quá giới hạn cho phép quy định theo tiêu chuẩn.

Bồn lọc áp lực là khâu xử lý cuối cùng của hệ thống, nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường theo QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi xả vào nguồn tiếp nhận là hệ thống tiếp nhận nước thải của thành phố.

Lượng bùn thải

- **Nguồn phát sinh:** từ hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Bến xe (bể tự hoại, bể tách mỡ, các hố ga và hệ thống xử lý nước thải).

- **Khối lượng:** Chủ cơ sở đã xây dựng HTXLNT với công suất 200 m³/ngày.đêm. Bùn từ quá trình xử lý nước thải chủ yếu là các bùn cặn trong các bể lắng và bể lọc sinh học hiếu khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung. Lượng cặn này được tính bằng công thức sau:

$$G = Q \times (0,8 \text{ SS} + 0,3 \text{ BOD}_5) / 10^6 \text{ kg/ngày}$$

[Nguồn: Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp - Tính toán thiết kế công trình - Nguyễn Phước Dân, Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng -Tháng 02/2004]

Trong đó:

- Q : lưu lượng nước thải $m^3/ngày$, $Q = 200 m^3/ngày đêm = 200.000 L/ngày$.
- SS : Lượng cặn lơ lửng có trong nước thải (mg/l hoặc g/m^3), $SS = 100mg/L$
- BOD_5 : Lượng cặn lơ lửng có trong nước thải (mg/l hoặc g/m^3), $BOD_5 = 140mg/L$

Vậy lượng bùn sinh ra là:

$$G = 200.000 \times (0,8 \times 100 + 0,3 \times 140)/10^6 = 24,4 \text{ kg/ngày}$$

Với lượng bùn sinh ra như trên, lượng bùn sinh học tuần hoàn tại bể xử lý sinh học hiếu khí chiếm khoảng 45% lượng bùn sinh ra là $G_{\text{tuần hoàn}} = 10,98 \text{ kg/ngày}$.

Lượng bùn thải chiếm 55% lượng bùn sinh ra là $G_{\text{thải}} = 13,42 \text{ kg/ngày}$ tương đương 2.415,6 kg/6 tháng.

Thành phần chủ yếu của loại chất thải này là chất hữu cơ dễ phân huỷ sinh học nhưng cũng có thể lẫn các vi sinh vật nên cần được thu gom và xử lý nhằm không gây ảnh hưởng cho môi trường.

- **Biện pháp thu gom bùn thải:** Bùn được phân loại và thu gom như chất thải thông thường, bùn phát sinh HTXLNT chứa trong bể chứa bùn có $V = 29,14 m^3$, bùn thải phát sinh từ bể tự hoại được đơn vị có chức năng thu gom và xử lý để hút bùn định kỳ; bùn từ hố ga được nạo vét định kỳ 6 tháng/lần.

Danh mục hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý

Bảng 11 Hóa chất sử dụng cho hệ thống xử lý

STT	Loại hóa chất	Khối lượng	Ghi chú
1	Chlorine	20 kg/tuần	

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải được trình bày ở bảng sau:

Bảng 12 Các hạng mục công trình của hệ thống xử lý nước thải

TT	Các hạng mục	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể tách dầu	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 2,95 \times 1,4 \times 3,5$ (m); dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cù tràm.
2	Bể điều hòa	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 6,0 \times 2,95 \times 3,5$ (m); dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cù tràm. - Thời gian lưu nước: 7 giờ
3	Bể thiếu khí	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 7,2 \times 1,4 \times 3,5$ (m); dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cù tràm. - Thời gian lưu nước: 4 giờ
4	Bể hiếu khí	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 6,2 \times 4,5 \times 3,5$ (m);

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của “Bến xe Miền Tây”

			dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cừ tràm. - Thời gian lưu nước: 10 giờ
5	Bể lắng	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 3 \times 3 \times 3,5$ (m); dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cừ tràm. - Thời gian lưu nước: 2 giờ
6	Bể khử trùng	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 3 \times 1,7 \times 3,5$ (m); dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cừ tràm. - Thời gian lưu nước: 45 phút
7	Bể chứa bùn	01	- Kích thước: $H \times ((a+b)/2) \times C = 3,0m \times ((1,08+4,47)/2) \times 3,5m$; dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cừ tràm.
8	Nhà điều hành	01	- Kích thước: $D \times R \times C = 4,5 \times 3,0 \times 3,5$ (m); dày 200mm. - Vật liệu: BTCT M250, đóng cừ tràm.

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

 Danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải

Bảng 13 Danh mục các thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý nước thải

TT	Tên động cơ	Vị trí	Xuất xứ	Thông số kỹ thuật
1.	Bơm thu gom	Bể thu gom 01	EU/G7	$Q = 9 \text{ m}^3/\text{giờ}$ $P = 0,75 \text{ kW}$
2.	Phao báo mức		Đài Loan	Phao cơ dạng tiếp điểm
3.	Giỏ chắn rác		Việt Nam	Kích thước: $D \times B \times H = 400 \times 400 \times 400 \text{ mm}$
4.	Bơm thu gom	Bể thu gom 02	EU/G7	$Q = 9 \text{ m}^3/\text{giờ}$ $P = 0,75 \text{ kW}$
5.	Phao báo mức		Đài Loan	Phao cơ dạng tiếp điểm
6.	Giỏ chắn rác		Việt Nam	Kích thước: $D \times B \times H = 400 \times 400 \times 400 \text{ mm}$
7.	Bơm thu gom	Bể thu gom 03	EU/G7	$Q = 8 \text{ m}^3/\text{giờ}$ $P = 0,6 \text{ kW}$
8.	Phao báo mức		Đài Loan	Phao cơ dạng tiếp điểm
9.	Giỏ chắn rác		Việt Nam	Kích thước: $D \times B \times H = 400 \times 400 \times 400 \text{ mm}$

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của “Bến xe Miền Tây”

10.	Bơm điều hòa	Bể điều hòa	EU/G7	Q = 9 m ³ /giờ P = 0,75 kW
11.	Phao báo mức		Đài Loan	Phao cơ dạng tiếp điểm
12.	Hệ thống phân phối khí thô		Việt Nam	Q = 1-2 m ³ /phút
13.	Máy khuấy	Bể thiếu khí	EU/G7	Khuấy chìm P= 1,0kW
14.	Máy thổi khí	Bể hiếu khí	Đài Loan	Kiểu: Root Q = 4,12 m ³ /phút P = 4,56 kW
15.	Đĩa tán khí		EU/G7	Kiểu: khí mịn Q= 0-0,85 m ³ /giờ D= 270 mm
16.	Bơm tuần hoàn		EU/G7	Kiểu: bơm chìm Q= 4m ³ /giờ P= 0,6kW
17.	Ổng lắng trung tâm	Bể lắng	Việt Nam	Kích thước: D×H= 600×1800 Vật liệu: SS304 dày 1,2 mm Kiểu: Ổng đứng
18.	Bơm bùn		EU/G7	Q= 4m ³ /giờ P=0,6kW Bơm chìm
19.	Hệ thống thu nước		Việt Nam	Kiểu: máng thu răng cưa Vật liệu: SS304, dày 1,2 mm
20.	Bồn lọc cát	Bể khử trùng	Việt Nam	Kiểu: bồn đứng Kích thước: D×H= 1000×2600 Vật liệu: SS304 dày 4mm
21.	Bơm lọc		EU/G7	Q=12m ³ /giờ P=1,1 kW Bơm ly tâm
22.	Bơm định lượng Clo		EU/G7	Q=17,4 lít/giờ P=45kW Bơm màng
23.	Bồn hóa chất Clo		Việt Nam	Bồn đứng V=500L Nhựa 3PE lớp

24.	Hệ thống đường ống dẫn khí	Hạng mục khác	Việt Nam	Kích thước: D114, D34 Vật liệu: SS304, uPVC
25.	Hệ thống đường ống dẫn nước và bùn		Việt Nam	Kích thước: D90, D60 Vật liệu: uPVC
26.	Hệ thống đường ống dẫn hóa chất		Việt Nam	Kích thước: D21 Vật liệu: uPVC
27.	Hệ thống đường ống dẫn điện động lực và điều khiển			Kích thước: D60 B×L=50×50 Vật liệu: uPVC, máng kẽm
28.	Tủ điện điều khiển		Việt Nam	Kiểu: tủ đứng Vật liệu: Thép sơn tĩnh điện

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

3.2 Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải (nếu có):

❖ Giảm thiểu tác động từ phương tiện giao thông

Các phương tiện giao thông cũng là một nguồn phát sinh ô nhiễm do khí thải. Các loại phương tiện ra vào khu này bao gồm: xe ô tô, xe mô tô, xe tải chở hàng hóa ra vào bến xe...

Trong quá trình hoạt động, các phương tiện vận tải này với nhiên liệu chủ yếu là xăng và dầu diesel sẽ thải ra môi trường không khí một lượng khói thải tương đối lớn chứa các chất ô nhiễm như NO₂, CO, CO₂, VOC,... Nồng độ các khí này phụ thuộc vào mật độ xe và chủng loại xe chạy qua khu vực.

Bảng 14 Tải lượng ô nhiễm do các phương tiện giao thông

STT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/km)	
		Xăng	Diezel
1	CO	60	0,69 - 2,57
2	VOC	5,9	0,14 - 2,07
3	NO _x	2,2	0,68 - 1,02
4	Muội (C)	0,22	4,28
5	SO ₂	0,17	0,47
6	Chì (Pb)	0,49	-

(Nguồn: Rapid Environmental Assessment, WHO.1995)

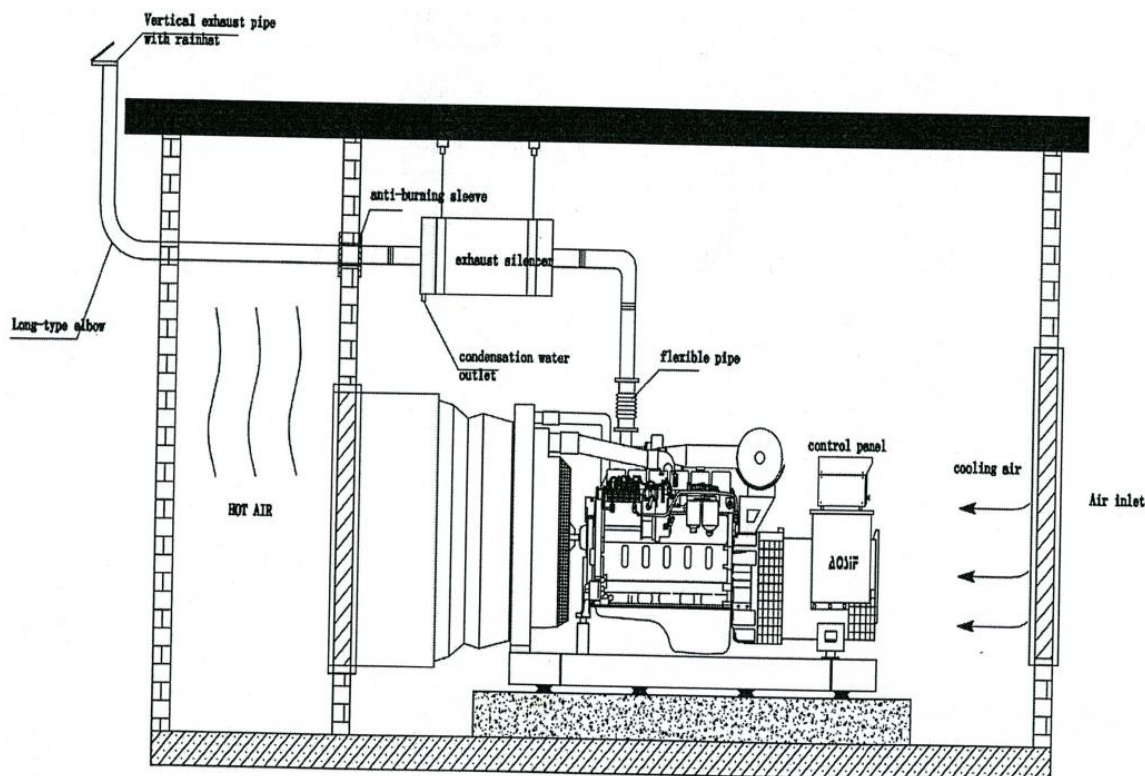
Do lưu lượng xe ra vào phân tán, không diễn ra đồng thời và khu vực cơ sở rộng, thoáng đãng, các giải pháp không chế ô nhiễm được áp dụng như sau:

- Quy định về tốc độ của xe khi chạy vào khu vực cơ sở.
- Thường xuyên nhắc nhở các đơn vị vận tải kiểm tra, bảo trì các phương tiện vận chuyển, đảm bảo tình trạng kỹ thuật tốt.
- Trải nhựa toàn bộ mặt sân và lối đi của khuôn viên Cơ sở

- Thường xuyên quét dọn, làm vệ sinh mặt bằng nhằm hạn chế thấp nhất lượng bụi đất, lá cây trên mặt đường, bảo đảm môi trường sạch sẽ cho dự án.
- Phun ẩm các tuyến đường tiếp giáp với dự án vào các ngày nắng nóng để hạn chế phát sinh bụi.
- Nghiêm cấm các hành vi rò ga khí lưu thông trong khuôn viên của Cơ sở.
- Công ty có ban hành các chế tài xử lý đối với nhân viên của đơn vị vận tải đang hoạt động có những hành vi vi phạm các nội dung bảo vệ môi trường như xả rác, tiểu tiện và phóng uế không đúng nơi quy định, đổ nhót xuống mặt bằng bến xe, hút thuốc lá không đúng nơi quy định...

❖ **Giảm thiểu tác động môi trường không khí từ máy phát điện dự phòng**

- Bến xe đã lắp đặt 01 máy phát điện dự phòng công suất 400 KVA (tại khu vực gần cổng ra vào) nhằm cung cấp điện cho bến xe phòng trường hợp có sự cố mất điện với nhiên liệu là dầu DO có hàm lượng lưu huỳnh thấp ($S < 0,05\%$).
- Diện tích phòng đặt máy phát điện: 4,8m x 8m
- Thông số của máy phát điện như sau:
 - + Công suất: 400 KVA
 - + Vị trí tọa độ ống thoát khí thải: X: 1187 977; Y: 594 838
 - + Chiều cao ống khói: 1m
 - + Số lượng ống khói: 1 ống
 - + Đường kính ống khói: D=20cm



Hình 6 Sơ đồ cấu tạo máy phát điện

- Máy phát điện sử dụng là loại mới có trang bị các bộ phận giảm ồn, rung, hạn chế tối đa lượng khói thải gây ô nhiễm. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải máy phát điện đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT.

Bảng 15 Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng trong quá trình hoạt động

STT	Chất ô nhiễm	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p = 1, K_v = 0,6$ (mg/Nm ³)
1	Bụi	120
2	SO ₂	300
3	NO _x	510
4	CO	600

(Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ)

Máy phát điện được kiểm tra thường xuyên, bảo trì định kỳ 1 tháng 3 lần và tra dầu mỡ để hạn chế sự cố. Do đó tác động từ máy phát điện là không đáng kể.



Hình 7 Hình ảnh thực tế ống khói máy phát điện

Các loại khí thải trên đều có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động khi mất điện và các nguồn phát thải này không liên tục, không tập trung mà phân bố rải rác trong không gian rộng thoáng nên lượng khí thải phát sinh sẽ được pha loãng trong không khí, vì vậy nồng độ các khí độc hại này trong môi trường sẽ không

lớn nên yếu tố này được đánh giá ở mức độ trung bình, ít ảnh hưởng đến khu vực cộng đồng dân cư xung quanh.

Đối với tiếng ồn: Máy phát điện thường xuyên được kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy phát điện hoạt động quá tải; trồng cây xanh xung quanh khu vực đặt máy phát điện để hạn chế tiếng ồn và khí thải. Khu vực đặt máy phát điện gần sát mặt đường cùng với phương tiện giao thông nên không ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

3.3 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

Đối với rác sinh hoạt:

- Chất thải sinh hoạt được phân thành 2 loại:
- + Chất thải hữu cơ (rác thực phẩm, chất thải dễ phân hủy)
- + Các thành phần còn lại (bao bì, hộp nhựa, vỏ lon kim loại)
- Hình thức lưu trữ: Lượng rác thải sinh hoạt sẽ được thu gom và chứa trong thùng bằng nhựa có nắp đậy được đặt rải rác tại văn phòng, phòng chờ, phòng bán vé, nhà ga,... Cuối ngày làm việc rác sinh hoạt được công nhân tập kết về khu vực lưu chứa để chuyển giao cho đơn vị thu gom.
- Tần suất thu gom: 1 lần/ngày
- Diện tích khu vực lưu chứa rác sinh hoạt: 15m² (3x5m)
- Biện pháp xử lý: Công ty ký hợp đồng thu gom rác thải với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý rác thải của địa phương.

Công ty đã ký hợp đồng với Công ty TNHH Môi trường Sài Thành theo hợp đồng số 5923/SH/HĐ thời hạn hợp đồng từ ngày 30/12/2022 đến hết ngày 31/12/2024 (*hợp đồng được đính kèm phụ lục*) để thu gom và vận chuyển toàn bộ lượng rác sinh hoạt theo đúng quy định.

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh là 600 kg/ngày, với khối lượng riêng của rác thải sinh hoạt khoảng 300kg/m³, hệ số đầy của thùng là 0,85; như vậy tổng thể tích thùng chứa rác trong một ngày là:

$$\frac{600}{0,85 * 300kg/m^3} = 2,353 m^3 = 2.353 \text{ lít}$$

Tổng thể tích các thùng chứa rác sinh hoạt = (120 lít/thùng × 61 thùng) = 7.320 lít > 2.353 lít.

Danh sách các loại thùng chứa rác sinh hoạt được trình bày ở bảng sau:

Bảng 16 Danh sách các thùng chứa rác sinh hoạt

STT	Thùng rác	Đơn vị tính	Số lượng
1	Thùng rác inox gặt tàn thuốc	Cái	3
2	Thùng rác 120L	Cái	61
3	Thùng rác công cộng	Cái	30

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của “Bến xe Miền Tây”

4	Thùng rác có gạt tàn thuốc	Cái	1
5	Thùng rác inox	Cái	3
6	Thùng rác lật	Cái	53
7	Thùng rác phân loại	Cái	6

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)



Hình 8 Hình ảnh khu vực lưu chứa rác sinh hoạt

3.4 Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

– Hình thức lưu trữ: thùng chứa rác có nắp đậy, gắn dấu hiệu cảnh báo và lưu trữ trong kho chứa chất thải nguy hại riêng biệt. Kho chứa chất thải nguy hại được xây dựng đúng theo quy định.

- Lượng chất thải nguy hại của cơ sở phát sinh bình quân khoảng 46 kg/năm.
- Tần suất thu gom: 2 lần/năm.
- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại là 6 m² (2m x 3m)
- Thành phần các loại chất thải nguy hại phát sinh được trình bày tại bảng sau:

Bảng 17 Bảng thống kê CTNH của cơ sở theo tính toán và hồ sơ sổ chủ nguồn thải

Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg)	Trạng thái tồn tại
Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh	16 01 06	06	Rắn

Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của “Bến xe Miền Tây”

hoạt tính thải			
Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	20	Rắn
Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	10	Rắn
Pin, ắc quy thải	16 01 12	10	Rắn
Tổng khối lượng		46	

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Theo chứng từ chất thải nguy hại năm 2021, 2022, chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở như sau:

Bảng 18 Thành phần CTNH phát sinh tại bến xe thực tế năm 2021, 2022

Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)		Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
		2021	2022	
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	10	3	Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị TP. Hồ Chí Minh
Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	5	5	
Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại	08 02 04	10	14	
Pin, ắc quy thải	16 01 12	0	1	
Tổng số lượng		25	23	

(Nguồn: Theo chứng từ chất thải nguy hại năm 2021, 2022)



Hình 9 Hình ảnh khu vực lưu chứa chất thải nguy hại

- Mặt sàn trong khu vực lưu giữ CTNH bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.
- Có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ CTNH, có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.
- Khu lưu giữ CTNH phải được bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.
- Biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại CTNH được lưu giữ theo TCVN 6707:2009 với kích thước ít nhất 30 (ba mươi) cm mỗi chiều.

3.5 Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung (nếu có)

3.5.1 Không chế ô nhiễm do tiếng ồn, rung

Tiếng ồn, rung phát sinh từ các hoạt động trong bến xe khó kiểm soát. Tuy nhiên, mức độ ồn không quá cao, có thể chấp nhận được. Do đó, để giảm thiểu đến mức tốt nhất những tác động do tiếng ồn, rung gây ra. Bến xe sẽ đặt ra các nội quy như sau:

- Yêu cầu các phương tiện ra vào bến xe hạn chế dùng còi.
- Lắp đệm chống ồn, rung cho máy phát điện.
- Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên bến xe.

3.5.2 Các biện pháp giảm thiểu tác động đến giao thông, an ninh trật tự

- Hệ thống giao thông đối nội và đối ngoại được quy hoạch đảm bảo an toàn giao thông nội khu và giao thông liên lạc với các khu vực lân cận thuận.
- Đảm bảo chất lượng đường giao thông trong bến xe.
- Bố trí mạng lưới giao thông nội bộ thông thoáng, kết hợp chặt chẽ với giao thông bên ngoài.
- Xây dựng các gờ chắn giảm tốc độ trên các tuyến đường nội bộ. Trên tất cả các tuyến đường sẽ gắn các biển báo, biển hướng dẫn, biển quy định tốc độ lưu thông.
- Bố trí đội bảo vệ để kiểm soát tốt công tác đảm bảo an ninh, trật tự an toàn giao thông tại bến xe
- Tuyên truyền cho các cán bộ công nhân viên và khách hàng nâng cao ý thức thực hiện luật an toàn giao thông.

3.6 Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1 Sự cố cháy nổ

- Bến xe đã được cấp giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 697/TD-PCCC do Sở Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 12/07/2013.
- Vào ngày 01/06/2023 cơ sở được Công an quận Bình Tân kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

❖ Hệ thống, phương tiện và thiết bị PCCC

- Phương tiện PCCC trang bị tại cơ sở gồm: 98 bình chữa cháy các loại; hệ thống chữa cháy vách tường, hệ thống chữa cháy tự động, đèn chiếu sáng sự cố, đèn chỉ dẫn lối thoát nạn và hệ thống chống sét đánh thẳng.
- Trang bị 02 máy bơm chữa cháy, 04 đầu báo cháy tự động tại khu vực nhà xe và 02 đầu chữa cháy tự động Sprinkler tại khu vực nhà xe.
- Cơ sở bố trí 02 lối thoát nạn, 06 đèn chiếu sáng sự cố tại các khu vực.

❖ Giao thông và nguồn nước phục vụ chữa cháy:

- Giao thông phục vụ chữa cháy: mặt trước cơ sở tọa lạc trên đường Kinh Dương Vương đảm bảo cho xe chữa cháy hoạt động và đảm bảo điều kiện di chuyển cho xe thang chữa cháy tiếp cận công trình.
- Nguồn nước phục vụ chữa cháy: nước dự trữ chữa cháy lấy từ bể nước ngầm tại Cơ sở với khối tích 163 m³. Bên ngoài cơ sở có trụ nước chữa cháy cách cơ sở khoảng 200m.

❖ Các lưu ý trong PCCC như:

- Cơ sở xây dựng kế hoạch và tổ chức thực tập phương án chữa cháy hàng năm và thường xuyên kiểm tra rà soát toàn bộ hệ thống điện.
- Phân công lực lượng PCCC cơ sở thường xuyên kiểm tra và nhắc nhở các tài xế không được đỗ xe tại các vị trí lối thoát nạn và phải đảm bảo đường giao thông phục vụ chữa cháy (ít nhất 3,5m).

- Thường xuyên kiểm tra và nhắc nhở các đơn vị thuê ki-ốt kinh doanh phải đảm bảo an toàn PCCC trong việc sắp xếp hàng hóa, sử dụng hệ thống điện, nguồn lửa, nguồn nhiệt và các thiết bị, dụng cụ sinh lửa, sinh nhiệt.



Hình 10 Hình ảnh về phòng cháy chữa cháy

3.6.2 Sự cố bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắc nghẽn bồn cầu hoặc tắc đường ống dẫn, dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.

- Tắc đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.

- Định kỳ phải tiến hành hút hầm cầu tránh tình trạng đầy bể tự hoại.

3.6.3 Sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải

- Kiểm soát chặt chẽ lưu lượng nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải.

- Đối với hệ thống thu gom nước thải: thường xuyên kiểm tra, nạo vét bùn, rác thải ở các hố ga và bể lắng tránh để tình trạng hệ thống thu gom bị tắc nghẽn.

- Đối với trường hợp nếu hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, ban quản lý cơ sở sẽ lưu giữ lượng nước thải trong bể điều hòa và khóa van thoát nước sau hệ thống xử lý, đồng thời cử cán bộ có kỹ thuật chuyên môn nhanh chóng kiểm tra, xử lý và sửa chữa hệ thống xử lý nước thải. Nước thải khi chưa xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B đảm bảo không thải ra ngoài môi trường.

- Phòng chống lưu lượng nước thải tăng lên do mưa lớn: khu vực xử lý nước thải có đường thoát nước mưa riêng, không để nước mưa xả vào HTXLNT.

- Thường xuyên theo dõi và kiểm tra chất lượng nước thải đầu ra của HTXLNT, đảm bảo nước thải xử lý đạt quy chuẩn quy định.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc xử lý, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời.

Một số phương án ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải:

- Khi hệ thống xử lý nước thải hay hệ thống đường ống của cơ sở gặp sự cố, một bể hoặc cả hệ thống, nước sẽ được lưu ở bể tiếp nhận. Ngắt van thải ra ngoài, sau khi sửa chữa hệ thống, nước thải được bơm ngược lại bể để xử lý trước khi thải ra cống thoát nước thải.

- Trường hợp cúp điện: khi cúp điện máy phát điện dự phòng được sử dụng nhằm cung cấp đủ nguồn điện tránh gây ra sự cố tại hệ thống xử lý nước thải.

Khi xảy ra sự cố yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

- Phải lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

- Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

❖ Sự cố thiết bị

Bảng 19 Sự cố thiết bị hệ thống xử lý nước thải

Thiết bị	Sự cố	Nguyên nhân	Cách khắc phục sửa chữa
Bơm nước thải	Không hoạt động (Động cơ không hoạt động)	- Không có điện - Động cơ bị lỗi - Hư vòng bị (ồn)	- Kiểm tra contactor - Kiểm tra nguồn điện nối vào - Liên hệ nhà cung cấp gần nhất
	Không bơm được nước (Động cơ hoạt động)	- Đường ống hút bị nghẽn - Van bị nghẽn - Áp lực quá thấp	- Vệ sinh đường ống hút - Vệ sinh van và kiểm tra hoạt động của van - Kiểm tra van điều tiết lưu lượng
	Hoạt động nhưng lưu lượng thấp	- Van bị nghẽn - Nguồn điện cấp vào không	- Vệ sinh van và kiểm tra hoạt động của van - Cấp nguồn điện đúng như

		- đúng - Rò rỉ đường ống - Áp lực quá cao	- hiệu điện thế đã nêu trên bơm - Kiểm tra lại các chỗ nối - Kiểm tra lại hệ thống
	Bơm ngừng hoạt động sau những khoảng thời gian ngắn (role nhiệt độ báo hiệu)	- Nhiệt độ của nước cao - Hồng bên trong bơm	- Nhiệt độ vượt quá các giới hạn kỹ thuật cho phép của bơm - Liên hệ nhà cung cấp gần nhất
	Bơm rung hoặc gây ồn nhiều trong lúc hoạt động	- Lưu lượng quá cao - Đường ống không hợp lý - Có vật lạ cản cánh bơm	- Giảm lưu lượng - Sửa lại đường ống - Loại bỏ vật cản
Bơm định lượng	Áp lực bơm không cao	- Hồng đường ống hút hoặc miếng đệm	- Kiểm tra và thay mới
		- Vật rắn bên trong thùng chứa hoá chất	- Loại bỏ vật rắn, khi pha hóa chất phải khuấy tan hết
		- Hư hỏng màng bơm hoặc viên bi	- Kiểm tra và thay mới
	Nóng à gây ồn quá mức	- Hồng trực	- Hỏi ý kiến nhà cung cấp
Máy khuấy chìm	Không hoạt động (Động cơ không hoạt động)	- Không có điện - Động cơ bị	- Kiểm tra contactor - Kiểm tra nguồn điện nối vào - Liên hệ nhà cung cấp gần

		lỗi - Hư vòng bi (ồn)	nhất
	Motor ngừng hoạt động sau những khoảng thời gian ngắn (rowle nhiệt độ báo hiệu)	- Nhiệt độ của motor cao - Hỏng bên trong bơm	- Nhiệt độ vượt quá các giới hạn kỹ thuật cho phép của bơm - Liên hệ nhà cung cấp gần nhất
	Motor hoạt động kêu to	- Hỏng hộp số - Thiếu mỡ bôi trơn trong hộp số	- Liên hệ với nhà cung cấp - Tra mỡ bôi trơn định kỳ cho hộp số
Phao mực nước	Tiếp điểm sai, chế độ đóng mở không tốt	- Nghẹt rác - Không có điện	- Vệ sinh định kỳ - Kiểm tra nguồn điện cấp vào, kiểm tra tiếp điểm
Máy thổi khí	Máy chạy rung mạnh, tiếng ồn khi hoạt động, không ra khí, không hoạt động	- Rò rỉ tại các mối hàn, khớp nối, van,.. - Dây coroa (mức độ giãn) - Bulông (mức siết chặt) - Lọc khí (mức độ sạch)	- Nguồn điện cấp ào máy - Tín hiệu truyền về hệ thống điều khiển tự động - Hoạt động của máy theo chương trình điều khiển tự động - Mực dầu bôi trơn (thêm dầu nếu dầu cạn, không được châm dầu đầy quá vạch đỏ vì có thể gây nổ máy - Xả nước ngưng - Thử van an toàn
Hệ khử mùi	Không hoạt động, có mùi hôi	- Hết nước trong bồn chứa hóa chất, van mở không	- Kiểm tra điện áp cấp cho từng thiết bị trong hệ thống - Nước trong bồn chứa hóa chất

		đúng vị trí, rò rỉ đường ống	- Các van, đường ống dẫn
--	--	------------------------------	--------------------------

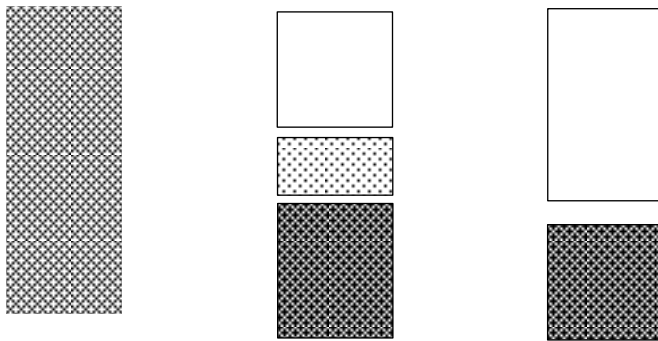
❖ Sự cố hệ thống

Hướng dẫn cách lấy mẫu, quan sát và kiểm tra nồng độ bùn hoạt tính (vi sinh)

Đo thể tích bùn lắng trong ống hình trụ sau 30 phút

- Bước 1: Lấy 1lít mẫu nước của bể Aerotank cho vào ống đong 1.000ml. (hoặc sử dụng chai có màu trắng)
- Bước 2: Để yên trong vòng 30 phút cho bùn hoạt tính lắng xuống. Đọc thể tích bùn lắng được sau 30 phút.
- Bước 3: Tính toán phần trăm thể tích bùn.

Ví dụ: Nếu lượng bùn chiếm 300ml. $(300/1000) \times 100 = 30\% \Rightarrow SV = 30\%$



Lấy MLSS $\longrightarrow$ đọc lượng bùn sau 30ph

Đối với hệ thống này mức nồng độ bùn hoạt tính cần duy trì ở mức 15-25%

Khắc phục sự cố đối với bùn hoạt tính

Bảng 20 Khắc phục sự cố bùn hoạt tính

STT	Sự cố	Nguyên nhân	Cách xử lý
1	Bùn nổi trên mặt bể lắng	+ Do có nhiều vi sinh vật dạng hình sợi phát triển trong hỗn hợp + Nếu những bong bóng nhỏ có trong bùn, nguyên tăng tỷ lệ nhân do khử gốc Nitrit mà NO_3 và NO_2 biến thành	+ Xác định sự hiện diện của các vi sinh vật hình sợi, kiểm tra chỉ số DO trong bể hiếu khí, kiểm tra nồng độ bùn hoạt tính, thêm lượng Clo (5-60mg/l) hoặc có thể tăng tỷ lệ bùn nền (bổ sung thêm bùn) + Tăng DO trong bể sục khí. Ưu

		khí Nitơ	tiên cấp khí cho bể hiếu khí
2	Bùn tích tụ trên màng thu nước	+ Do sục khí nhiều ở bể xử lý hiếu khí + Bùn bị oxy hoá nhiều	+ Giảm lượng khí sục vào + Tăng sự thải bùn, giảm thời gian lưu bùn
3	Bể thổi khí chứa đầy bọt trắng	+ Hỗn hợp rắn lơ lửng có thể tích thấp	+ Giảm thải bùn, tăng hỗn hợp rắn lơ lửng + Cung cấp thêm bùn hoạt tính
4	Bùn nổi trên mặt bể lắng, bể thiếu khí	Bùn tích tụ trong bể và phân hủy kỵ khí và nổi lên bề mặt trên bể mặt	Tăng tốc độ lấy bùn dư, vệ sinh phân đáy bể
5	Bùn có màu đen và có mùi	+ Ổn định bùn không đúng cách + Lượng chất hữu cơ có nhiều	+ Tăng xả bỏ bùn dư đến khi nồng độ đạt mức yêu cầu + Tăng sục khí bể điều hòa + Kiểm tra lại nồng độ ô nhiễm đầu vào hệ thống

3.6.4 Sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất

- Bảo quản nguyên nhiên liệu, hóa chất trong các thiết bị chuyên dụng, các thùng chứa phải đậy kín, đặt nơi khô ráo, thông thoáng;
 - Trong khu vực chứa nguyên nhiên liệu dễ cháy, treo biển cấm không được hút thuốc , không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa;
 - Tuân thủ các yêu cầu về đảm bảo an toàn hóa chất của Nhà nước, bảo vệ môi trường phòng chống tràn hóa chất trong quá trình bảo quản, tồn chứa, vận hành và sử dụng;
 - Sử dụng đúng kỹ thuật và tuân thủ các quy tắc an toàn trong sản xuất đối với từng chủng loại nguyên nhiên liệu;
 - Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác;
 - Thường xuyên kiểm tra định kỳ bình chứa và kho chứa
 - Tuân thủ và thực hiện tốt công tác phòng chống cháy nổ;
 - Tổ chức nhân sự cho kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố.
- Phương pháp ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu và hóa chất:

- Sơ tán người lao động khỏi khu vực xảy ra sự cố;
- Sử dụng cát, giẻ lau để hạn chế chảy tràn chất lỏng;
- Thu hồi nguyên nhiên liệu và vệ sinh khu vực xảy ra sự cố;
- Tiến hành điều tra nguyên nhân và lên phương án khắc phục các biện pháp an toàn

3.6.5 Sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.
- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.

3.7 Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có);

- Không có

3.8 Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (nếu có):

3.9 Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp (khi đề nghị cấp lại giấy phép môi trường quy định tại điểm c khoản 4 Điều 30 Nghị định này)

Không có

3.10 Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

Không có

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1 Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh nước thải:
 - + Nguồn số 01 - Nước từ hoạt động sinh hoạt (vệ sinh cá nhân) của công nhân viên của Bến xe
 - + Nguồn số 02 - Nước từ hoạt động sinh hoạt của các cá nhân, hộ kinh doanh và đơn vị (vệ sinh cá nhân)
 - + Nguồn số 03 - Nước từ nấu chín thức ăn tại nhà ăn (nước đi vào thức ăn, nước vệ sinh nhà bếp, vệ sinh thiết bị nấu ăn...)
 - + Nguồn số 04 - Nước từ hoạt động sinh hoạt của tài xế và hành khách.
 - + Nguồn số 05 - Nước từ vệ sinh công nghiệp: vệ sinh văn phòng, nhà ga, khu vực chờ của hành khách,...
 - + Nguồn số 06 - Nước từ hoạt động lọc nước uống
- Lưu lượng xả nước thải tối đa: 200 m³/ngày.đêm
- Dòng nước thải: Tất cả nước thải phát sinh từ Bến xe được thu gom về hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm của cơ sở nước thải sau khi xử lý được bơm dẫn thoát ra hồ ga thoát nước và đầu nối vào hệ thống cống thoát nước chung của thành phố.
- Nước thải sau khi qua xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B sẽ được bơm xả ra môi trường tiếp nhận.

Bảng 21 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT Cột B
1	pH	mg/l	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	50
3	COD	mg/l	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100
5	Asen (As)	mg/l	0,1
6	Chì (Pb)	mg/l	0,5
7	Kẽm (Zn)	mg/l	3
8	Sắt (Fe)	mg/l	5
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
10	Amoni (NH ₄ ⁺ Tính theo N)	mg/l	10
11	Tổng Nitơ	mg/l	40
12	Tổng Photpho	mg/l	6
13	Coliform	MPN/100ml	5.000

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

- Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰): X: 1 187 869, Y: 594 973

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: Công thoát nước chung của thành phố.

+ Phương thức xả thải: chảy ngầm theo cống nội bộ ra hệ thống cống thoát nước chung của thành phố.

4.2 Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải (nếu có):

- Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ 01 máy phát điện công suất 400 KVA

- Dòng khí thải: khí thải sau khi xử lý sẽ thoát ra ngoài môi trường qua ống khói cao 1m tính từ máy phát điện.

- Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải:

Bảng 22 Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Quy chuẩn cho phép	
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	120	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_p = 1, K_v = 0,6 (mg/Nm³)
2	NO _x	mg/Nm ³	300	
3	SO ₂	mg/Nm ³	510	
4	CO	mg/Nm ³	600	

(Nguồn: QCVN 19:2009/BTNMT - Khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ)

- Vị trí, phương thức xả khí thải:

+ Tọa độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 105⁰45', múi chiều 3⁰):

X: 1 187 977; Y: 594 838

+ Phương thức xả thải: bằng quạt hút

4.3 Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung (nếu có):

- Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

+ Nguồn số 01: Khu vực bãi đỗ ô tô;

+ Nguồn số 02: Khu vực nhà ga bến xe;

+ Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng.

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung:

Bảng 23 Giới hạn về tiếng ồn, rung

Khu vực	Giới hạn theo QCVN 26:2010/BTNMT	Giới hạn theo QCVN 27:2010/BTNMT
Khu vực thông thường	70 dBA	75 dB

Ghi chú:

- Nguồn: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

- Nguồn: QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Trong quá trình vận hành, công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu thải định kỳ để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường tại cơ sở và kết quả được tích hợp vào báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

- Ngày lấy mẫu: 16/11/2021, 13/06/2022, 17/11/2022
- Vị trí giám sát: đầu ra hệ thống xử lý nước thải
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B
- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 24 Kết quả đo đặc chất lượng nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc			QCVN 40:2011/BTNMT cột B
			16/11/2021	13/6/2022	17/11/2022	
1	pH	mg/l	6,21	6,32	6,28	5,5 – 9
2	BOD ₅	mg/l	19	34	31	50
3	COD	mg/l	39	82	70	150
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	15	36	32	100
5	Asen (As)	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,1
6	Chì (Pb)	mg/l	KPH	KPH	KPH	0,5
7	Kẽm (Zn)	mg/l	0,2	0,33	0,28	3
8	Sắt (Fe)	mg/l	0,39	0,49	0,34	5
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4	4,7	4,2	10
10	Amoni (NH ₄ ⁺ Tính theo N)	mg/l	2,87	4,46	4,13	10
11	Tổng Nitơ	mg/l	10,1	13,6	11,8	40
12	Tổng Photpho	mg/l	0,79	1,41	1,63	6
13	Coliform	MPN/ 100ml	3,9 x 10 ³	3,5 x 10 ³	3,1 x 10 ³	5.000

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Nhận xét:

Kết quả mẫu phân tích thí nghiệm nước thải cho thấy các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt – QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

5.2 Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

Trong quá trình vận hành, công ty đã phối hợp với đơn vị có chức năng thực hiện lấy mẫu thải định kỳ để đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường tại cơ sở và kết quả được tích hợp vào báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm.

5.2.1 Không khí xung quanh khu vực cổng bảo vệ:

- Ngày lấy mẫu: 16/11/2021, 13/06/2022, 17/11/2022
- Vị trí lấy mẫu: X= 1 187 884, Y= 594 763 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.
- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 25 Kết quả đo không khí xung quanh khu vực cổng bảo vệ

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 05:2013/BTNMT
			16/11/2021	13/6/2022	17/11/2022	
1	Tiếng ồn	dBA	68,9	63	65,1	70
2	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	30,3	31,5	31,3	-
3	Độ ẩm	%	72,1	78,5	74,5	-
4	Tốc độ gió	m/s	0,7	0,7	0,6	-
5	Ánh sáng	Lux	Ánh sáng tự nhiên	Ánh sáng tự nhiên	Ánh sáng tự nhiên	-
6	Bụi tổng số (TSP)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	226	236	222	300
7	Nitơ đioxit (NO_2)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	53	58	54	200
8	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	69	78	77	350
9	Cacbon monoxit (CO)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	3.991	3.992	4.099	30.000

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Nhận xét:

Theo kết quả phân tích thì tất cả các thông số tại khu vực thực hiện quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

5.2.2 Không khí khu vực nhà ga bến xe

- Ngày lấy mẫu: 16/11/2021, 13/06/2022, 17/11/2022
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT, QCVN 26:2016/BYT
- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 26 Kết quả không khí lao động khu vực nhà ga bến xe

ST T	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 26:2016 /BYT
			16/11/2021	13/6/2022	17/11/2022		
1	Nhiệt độ	⁰ C	30,5	31,2	30,9	-	18 – 32
2	Độ ẩm	%	73,4	76,8	74,1	-	40 – 80
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,6	0,7	-	0,2 – 1,5
4	Tiếng ồn	dBA	69,2	62,5	68,1	-	85
5	Ánh sáng	Lux	476	645	349	-	≥ 100
6	Cacbon monoxit (CO)	µg/m ₃	5,58	5,73	5,58	12,5	-
7	Nitơ đioxit (NO ₂)	µg/m ₃	0,14	0,19	0,17	3,13	-
8	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	µg/m ₃	0,11	0,17	0,14	3,13	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/m ₃	0,38	0,43	0,38	5	-

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Căn cứ vào kết quả phân tích trình bày trong các bảng trên cho thấy chất lượng không khí khu vực làm việc tốt, các thông số không vượt quy chuẩn quy định.

5.2.3 Không khí khu vực bãi đỗ xe

- Ngày lấy mẫu: 16/11/2021, 13/06/2022, 17/11/2022
- Vị trí lấy mẫu: X= 1 187 863, Y= 594 977 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 03:2019/BYT, QCVN 24:2016/BYT
- Kết quả quan trắc môi trường định kỳ được tổng hợp cụ thể như sau:

Bảng 27 Kết quả không khí khu vực bãi đỗ xe

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả phân tích			QCVN 03:2019 /BYT	QCVN 24:2016 /BYT
			16/11/2021	13/6/2022	17/11/2022		
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	31,2	31,8	31,2	-	-
2	Độ ẩm	%	72,7	76,5	74,6	-	-
3	Tốc độ gió	m/s	0,6	0,6	0,5	-	-
4	Tiếng ồn	dBA	70,4	52,5	62,3	-	85
5	Ánh sáng	Lux	Ánh sáng tự nhiên	Ánh sáng tự nhiên	Ánh sáng tự nhiên	-	-
6	Cacbon monoxit (CO)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	4,56	5,48	5,37	12,5	-
7	Nitơ dioxit (NO_2)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	0,17	0,25	0,20	3,13	-
8	Lưu huỳnh đioxit (SO_2)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	0,16	0,24	0,22	3,13	-
9	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	0,43	0,36	0,41	5	-

(Nguồn: Công Ty Cổ phần Bến xe Miền Tây)

Ghi chú:

- QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu – giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Căn cứ vào kết quả phân tích trình bày trong các bảng trên cho thấy chất lượng không khí khu vực bãi đỗ xe tốt, các thông số không vượt quy chuẩn quy định.

5.3 Kết quả quan trắc môi trường trong quá trình lập báo cáo (Chỉ áp dụng đối với cơ sở không phải thực hiện quan trắc chất thải theo quy định)

Không thuộc đối tượng

CHƯƠNG VI

CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1 Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở

Cơ sở không thuộc đối tượng phải lập Kế hoạch vận hành thử nghiệm theo **điểm d và điểm h, khoản 1, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022** của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

6.2 Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

6.2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- *Giám sát nước thải:*

+ Thông số quan trắc: pH, BOD₅, COD, TSS, As, Pb, Zn, Fe, tổng dầu mỡ khoáng, amoni (NH₄⁺), tổng nito, tổng photpho, coliform.

+ Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, Cột B

+ Vị trí: sau hệ thống xử lý nước thải

- *Giám sát bụi, khí thải công nghiệp:* Theo Khoản 9, Phụ lục XXIX đi kèm Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, máy phát điện sử dụng dầu DO và lưu lượng của ống thải hệ thống thoát khí cơ sở có lưu lượng nhỏ hơn 50.000 m³/h. Vì vậy cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ khí thải.

6.2.2 Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải:

❖ *Quan trắc nước thải:*

Căn cứ vào khoản 2, điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 - Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Cơ sở không thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục.

❖ *Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp:*

Căn cứ vào khoản 2, điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục.

6.2.3 Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở

Không có

6.3 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 28 Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

STT	Hạng mục	Kinh phí (đồng/năm)
1	Giám sát chất lượng nước thải	40.000.000
2	Báo cáo công tác Bảo vệ môi trường	10.000.000

CHƯƠNG VII

KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường không có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đến kiểm tra Công ty.

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây - Chủ cơ sở xin cam kết:

- Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc của cơ sở.

- Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo nội dung được cấp giấy phép; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

- Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định tại Mẫu số 05.A Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12), báo cáo gửi về trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo.

- Các nguồn thải sẽ được kiểm soát chặt chẽ và nồng độ các chất ô nhiễm phát thải vào môi trường đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn cho phép:

+ Vận hành thường xuyên, liên tục hệ thống xử lý nước thải.
+ Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn không nguy hại được phân loại, thu gom và xử lý theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở được phân loại, thu gom và xử lý theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện chương trình quan trắc môi trường theo phương án đã đề ra trong báo cáo này và trình nộp cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

PHỤ LỤC BÁO CÁO

1. Đăng ký kinh doanh
2. Hợp đồng thuê đất
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
4. Quyết định phê duyệt phương án và chuyển Bến xe Miền Tây thành Công ty cổ phần Bến xe Miền Tây
5. Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy chữa cháy
6. Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy
7. Giấy chứng nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
8. Giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
9. Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
10. Xác nhận đầu nối hệ thống thoát nước
11. Giấy phép xả thải
12. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng để đưa vào sử dụng hệ thống xử lý thu gom và xử lý nước thải
13. Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải
14. Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải
15. Nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải
16. Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng máy phát điện
17. Hướng dẫn vận hành, bảo trì máy phát điện
18. Sổ theo dõi bảo trì máy phát điện năm 2023
19. Quy trình vận hành máy bơm chông ngập
20. Hợp đồng thuê mặt bằng, kiốt của Phòng khám Y học Chứng cứ Doctor Check
21. Hợp đồng thu gom vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt
22. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
23. Chứng từ chất thải nguy hại
24. Kết quả phân tích
25. Hóa đơn điện
26. Hóa đơn nước
27. Bản vẽ
 - Bản vẽ mặt bằng tổng thể
 - Bản vẽ sơ đồ thu gom và thoát nước mưa
 - Bản vẽ mặt bằng đường ống thu gom hệ thống xử lý nước thải
 - Sơ đồ vị trí xả thải vào nguồn nước